

Bản án số 36/2020/DS-PT

Ngày 04/3/2020

Về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Bà Lê Thúy Cầu, ông Nguyễn Tấn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử vụ án dân sự thụ lý số 21/2019/TBTL-DS ngày 04/12/2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DSST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 292/2020/QĐ-PT ngày 03/02/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị C, sinh năm 1938; địa chỉ: tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đinh Thái T, sinh năm 1957, có mặt:

2.2. Bà Trương Thị L (vợ ông T), vắng mặt;

Cùng địa chỉ: khu phố 5, đường Đ, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông T, bà L là ông Trần Văn H (địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2.3. Anh Đinh Thái P (con ông T, bà L); địa chỉ: khu phố 5, đường Đ, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn (vợ chồng ông T, bà L) là Luật sư Lê Hồng D, thuộc Văn phòng Luật sư D, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên, luật sư có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố T; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân phường P; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Đinh Văn C, sinh năm 1949; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3.4. Bà Đinh Thị Thu H, sinh năm 1951; địa chỉ: tỉnh Phú Yên, có mặt.

3.5. Ông Đinh Văn D, sinh năm 1948; địa chỉ: (Na-Uy), đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.6. Ông Đinh Bá N (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Ông Đinh N1, sinh năm 1966 và ông Đinh Văn N2, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: KP.5, đường Đ, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3.7. Anh Đinh Thái P1 (con ông T, bà L), sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố 5, đường Đ, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt có đơn đề nghị hoãn phiên tòa.

4. Kháng cáo, kháng nghị:

Bị đơn (vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L) kháng cáo;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Đinh Thái P1) kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Đinh Thị C trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất hiện nay Bà tranh chấp (234,10m² là một phần của thửa đất số 121, tờ bản đồ 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC991067 do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L ngày 24/6/2011) do mẹ cha mẹ Bà là Đinh T (chết trước năm 1975 và cụ Huỳnh Thị A tạo lập; cha mẹ của Bà có 04 con chung là: (1). Ông Đinh Bá N (chết), có vợ là bà Phùng Thị T (chết năm 1969) và 02 con là anh Đinh N1 và anh Đinh Văn N2; (2). Ông Đinh Văn D; (3). Ông Đinh Văn C; (4). Bà Đinh Thị C. Cụ T chết trước năm 1975, không để lại di chúc. Sau khi cụ T chết, cụ A kết hôn với cụ Đinh T3 (chết) có thêm 02 con là bà Đinh Thị Thu H và ông Đinh Thái T; cụ A và cụ T3 sống tại nhà đất do cụ T, cụ A tạo lập. Trước năm 1984, ông Đinh Thái T dạy học và sống ở huyện S, sau năm 1984 vợ chồng ông T, bà Trương Thị L về sống tại Nhà máy xay xát gạo trên đất của vợ chồng cụ A, cụ T tạo lập; sau đó ông T phá nhà cũ xây nhà mới như hiện nay.

Năm 1992, cụ A cùng các con gồm bà C, ông C, ông N, bà H và ông T (lúc này ông D sinh sống tại Na Uy) họp gia đình thống nhất chia nhà đất như sau: Tổng diện tích đất khoảng hơn 2.000m² gồm 02 phần; Phần phía Bắc giáp đường Y diện tích khoảng 800m² chia cho ông N, bà H; Phần phía Nam diện tích khoảng 1.200m² giáp đường Đ chia đều cho 04 con, cụ thể chia cho ông C đất ở phía Tây, chia cho ông D đất ở giữa, chia cho bà C đất liền kề đất ông D (rộng 10m, sâu sát sân nhà ông T), chia cho ông T đất ở phía đông, như vậy, 04 phần, mỗi phần khoảng 300m², hướng ra phía đường Đ. Việc cụ A và các con chia nhà đất không lập văn bản nhưng ngay sau khi các con đều đã nhận đất, có người dựng nhà để ở, có người chuyển nhượng (ông C chuyển nhượng cho bà Võ Thị N; ông T chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần C, bà Nguyễn Thị Hương T), riêng đất bà C được chia thì bà C chỉ dựng hàng rào lưới B40 mà chưa vào sử dụng.

Năm 2002, bà L (vợ ông T) gặp bà C hỏi mượn đất dựng tạm kiốt cho con dâu bà L (là vợ anh Đinh Thái P) mở tiệm làm tóc. Bà C đồng ý nên ngày

20/10/2013, anh P viết **Giấy mượn đất** ghi “Con Đình Thái P được cô Năm đồng ý cho mượn đất cất nhà ở khi nào cô năm cần thì con hoàn lại trong đó gồm có anh H và Bác C”. Năm 2016, bà C có nhu cầu sử dụng đất nên yêu cầu vợ chồng ông T và vợ chồng anh P trả đất nhưng gia đình ông T không trả nên bà C khiếu nại ra chính quyền địa phương, do đó ngày 16/12/2016 UBND phường P tổ chức hòa giải thì bà C mới biết diện tích đất của mình đã bị ông T, bà L kê khai và đã UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông T, bà L, yêu cầu Tòa án hủy phần Hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng ông T với con trai ông T là anh P1 đối với phần diện tích đất bà C được cụ A chia và buộc gia đình ông T dỡ Ki ốt trả đất cho bà C.

- Bị đơn là vợ chồng ông Đình Thái T, bà Trương Thị L: Thống nhất với trình bày của bà C về quan hệ huyết thống. Về nguồn gốc đất bà C tranh chấp thì ông T, bà L cho rằng đây là đất do ông T, bà L tạo lập năm 1979 khi mà Ông Bà nghỉ dạy học tại huyện S để về dạy học tại trường Lê Văn Tám, thị xã T. Năm 1979 khi Ông Bà về dạy học tại thị xã T thì khu đất hiện tranh chấp là đất rừng hoang hóa, cây mọc um tùm nên Ông Bà khai hoang và dựng nhà ở liên tục từ đó đến nay không ai tranh chấp. Ông T, bà L không thừa nhận có việc cụ A và các anh em trong gia đình họp phân chia đất năm 1992, về Giấy viết tay đề ngày 20/10/2013 thì Ông Bà thừa nhận do anh Đình Thái P (con của Ông Bà) viết, tuy nhiên anh P không biết gì về nguồn gốc đất tranh chấp nên việc viết giấy do bị ép buộc và lúc này Ông Bà không có mặt tại địa phương. Mặt khác, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông bà chứ không cấp cho P nên anh P không có quyền định đoạt đối với diện tích đất này và Kiốt là do Ông Bà xây dựng. Năm 2016, Ông Bà đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 576,2m² cho con trai là anh Đình Thái P1 gồm cả diện tích đất bà C tranh chấp. Do đó, nay Ông Bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Văn C trình bày: Thống nhất với trình bày của bà C về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất tranh chấp và có việc năm 1992 cụ A và các con đã phân chia đất. Việc phân chia đất năm 1992 chỉ ước lượng nhưng có xác định mốc giới và từng người đã nhận đất sử dụng đến nay. Buổi họp chia đất không có mặt ông D nhưng năm 1995, ông D về Việt Nam nên các anh chị em đã giao và ông D đã nhận đất, không có ý kiến phản đối. Vợ chồng ông T, bà L cho rằng đất tranh chấp do vợ chồng ông T khai hoang là không đúng vì năm 1982 vợ chồng ông T từ huyện S về thành phố T sinh sống được cụ A cho ở cùng trên đất. Phần đất ông T được chia thì ông T đã bán cho người khác; còn diện tích đất vợ chồng ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm một phần là đất của mẹ ông (trên có nhà vợ chồng ông T sinh sống) và phần đất lấn chiếm của bà C xuất phát từ việc vợ chồng ông T mượn đất của bà C xây dựng kiốt tạm thời. Ngày 20/10/2013, tại kiốt anh P đã viết Giấy mượn đất trước sự chứng kiến của Ông, bà C, anh N1, anh Nguyễn Văn H và vợ chồng ông T, bà L. Nay Ông đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc gia đình ông T dỡ kiốt và trả lại diện tích đất 286,8m² cho bà C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đnh Văn D trình bày:* Nguyên mảnh đất tranh chấp là do mẹ của Ông là vợ chồng cụ A tạo lập từ năm 1956, sau đó, cụ A giao lại cho vợ chồng ông Đnh Bá N, bà Phùng Thị T quản lý, sử dụng. Sau khi ông N đi lính và bà T chết thì cụ A trực tiếp quản lý, đến năm 1979, vợ chồng ông Đnh Văn D về ở trên đất nên được cụ A giao quyền quản lý, làm chủ mảnh đất. Mảnh đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường cái lớn trong làng; phía Tây giáp nhà ông Phạm Đ, rẫy ông Đnh C và rẫy ông Nguyễn D; phía Đông giáp đất bà M; phía Nam giáp rẫy ông Lê G và rẫy ông Đnh T. Năm 1981, Nhà nước mở đường chia mảnh đất làm hai phần, phần phía Nam đường Nhà nước lấy làm chợ, còn phía Bắc đường do vợ chồng ông D quản lý, sử dụng. Năm 1985, vợ chồng ông T cùng về cư ngụ với Ông trên mảnh đất này nhưng quyền quản lý, làm chủ vẫn của vợ chồng Ông. Năm 1989, Ông xuất cảnh sang Na Uy thì vợ con Ông tiếp tục quản lý nhà đất đến năm 1994 cũng xuất cảnh sang Na Uy nên nhà đất giao lại cho cụ A quản lý, làm chủ. Năm 2003, khi Ông về lại Việt Nam thì ông Đnh Bá N tuy không nói rõ thời điểm cụ A chia đất cho các con nhưng nói rằng cụ A đã phân chia như sau: Chia cho ông Đnh Văn C phần đất phía tây; chia cho bà C và ông T phần đất phía đông; chia cho ông Đnh Bá N và bà Đinh Thị Thu H phần đất phía bắc, giáp đường cũ (nay là đường Y), việc phân chia không lập văn bản nhưng các con đã nhận đất và Ông cũng đồng ý nhận đất được chia.

Việc UBND phường P cung cấp thông tin về thửa đất 176^A, 176^B mà Ông được nhận là không chính xác vì lúc đó mảnh đất này chưa được hiệu chỉnh và đo đạc và mảnh đất do mẹ của Ông ủy quyền cho Ông quản lý, làm chủ mà không phải do Ông nhận phân chia năm 1992. Chiếu theo sự phân chia thì phần đất đang tranh chấp là của bà C, phần đất liền ranh ông Đinh Thái T đã bán cho người khác, do đó, Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình ông T trả lại đất lấn chiếm cho bà C, đồng thời đề nghị giải quyết vắng mặt Ông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị Thu H:* Thống nhất với trình bày của bà C, ông C là năm 1992 cụ A đã chia đất cho các con, Bà đã nhận đất và sử dụng từ năm 1992 đến nay. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T tháo dỡ kiốt, trả lại diện tích đất 286,8m² cho bà C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đinh N1 và anh Đinh Văn N2 trình bày:* Các Anh là con ông Đnh Bá N. Năm 1992 cụ A đã chia đất cho các con; phần đất cụ A chia cho cha của các Anh hiện nay các Anh đang quản lý, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bà C chưa sử dụng phần đất được chia còn việc bà C có cho gia đình ông T mượn đất hay không các Anh không biết; có việc ông T chuyển nhượng 300m² đất cho người khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đinh Thái P1 trình bày:* Năm 2016, Anh nhận chuyển nhượng đất của cha mẹ anh là ông T, bà L với giá 400.000.000 đồng và Anh đã được UBND thành phố T chỉnh lý sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh P1 xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đinh Thái P trình bày.* Anh là con cháu nên không biết nguồn gốc sự việc, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật và anh xin vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố T trình bày: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 991067 ngày 24/6/2011 cho vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 13, diện tích 576,2m² là đúng trình tự, thủ tục và vợ chồng ông T, bà L đã chuyển nhượng thửa đất cho anh P1 ngày 09/01/2017.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DSST ngày 27/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng các Điều 163 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 101, Điều 166, Điều 188, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị C.

1. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 991067 ngày 24/6/2011 do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L đối với diện tích 234,10m² đất thuộc quyền sử dụng của bà Đinh Thị C theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 5544/ĐĐCL ngày 26/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên.

2. Hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Đinh Thái P1 với vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L lập ngày 22/12/2016 đối với diện tích đất 234,10m² thuộc quyền sử dụng của bà Đinh Thị C theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 5544/ĐĐCL ngày 26/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên. Anh Đinh Thái P1 được quyền khởi kiện đối với vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

3. Bà Đinh Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 234,10m² theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 5544/ĐĐCL ngày 26/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên, có tứ cận: Đông giáp đất ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị Cộng (thửa 122) từ tọa độ số 10 đến tọa độ số 12 và giáp đất của ông T, bà L (1,81m); Tây giáp lối đi vào nhà đất vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L có chiều dài 26,80m; phía Bắc giáp nhà đất ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L (09m); Phía Nam giáp đường Đ (09m) (có bản vẽ kèm theo).

Buộc bị đơn vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L và anh Đinh Thái P tháo gỡ kiốt làm tóc có diện tích 35,3m² trả lại diện tích đất 234,10m², theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 5544/ĐĐCL ngày 26/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên, tọa lạc tại khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

4. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được chỉnh lý, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

5. Về án phí: Bị đơn vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. UBND thành phố T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hoàn lại cho bà Đinh Thị C 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm tại Biên lai thu số 1058 ngày 16/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá 6.000.000đ: Nguyên đơn bà Đinh Thị C tự nguyện chịu 3.000.000đ, bị đơn vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L phải chịu 3.000.000đ, nguyên đơn bà Đinh Thị C đã nộp đủ, vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L phải nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Đinh Thị C số tiền 3.000.000 đồng.

- Ngày 04/9/2019, vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L kháng cáo sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị C.

- Ngày 04/9/2019, anh Đinh Thái P1 kháng cáo cho rằng anh là người thứ 3 ngay tình nhận chuyển nhượng đất từ cha mẹ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng ông T với anh là ảnh hưởng nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị đơn (ông T) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C vì đất bà C tranh chấp do vợ chồng ông T khai hoang thêm.

- Nguyên đơn (bà C) đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung vụ án có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ nhất ngày 14/01/2020 bị đơn (ông T) vắng mặt; bị đơn (anh Đinh Thái P) và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Trần Văn H có đơn đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa. Phiên tòa phúc thẩm hôm nay là mở lần thứ hai, bà C và ông T có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đinh Thái P1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do “*bận đi công tác xa*” nên sau khi nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát (đề nghị Hội đồng tiến hành xét xử vụ án) thì Hội đồng quyết định tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[2]. Nguồn gốc diện tích 234,10m² đất tranh chấp (thuộc thửa số 121, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 991067 ngày 24/6/2011, nay theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 5544/ĐĐCL do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên lập ngày 26/8/2019) thì nguyên đơn (bà C) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh chị em của bà C, ông T (bà C và ông T là chị em cùng mẹ khác cha) gồm ông Đnh Văn C, ông Đnh Văn D, bà Đinh Thị Thu H đều khẳng định do vợ chồng cụ A tạo lập. Điều này phù hợp với trích lục Bản đồ qua các thời kỳ, cụ thể: (i). Trích lục Bản đồ và Sổ mục kê số 17 đo đạc năm 1992 (bút lục 218, 219) thể hiện đất của cụ A gồm 03 thửa: thửa số 168 diện tích 380m²

đứng tên ông Đnh Văn C, thửa 169 diện tích 1.215m² đứng tên ông Đnh Thái T và thửa 176 diện tích 1.245m² đứng tên ông Đnh Văn D; (ii). *Trích lục Bản đồ đo đạc năm 1997* (bl 222) thể hiện đất của cụ A gồm 06 thửa: Thửa 95 đứng tên ông Đnh Bá N, thửa 141 đứng tên ông Nguyễn Đức T2, thửa 130 đứng tên ông Nguyễn Đức T3 (thửa số 130 và 141 là phần đất ông Đnh Văn C được chia nhưng đã bán cho bà Võ Thị N là mẹ của ông T2 và ông T3), thửa số 120 là phần đất ông Đnh Văn D được chia nhưng vẫn do cụ A đứng tên; thửa số 121 đứng tên ông Đnh Thái T (trong đó có phần đất cụ A chia cho bà C); thửa số 122 đứng tên ông Trần C (đây là phần đất ông T được chia nhưng ông T bán cho ông C); (iii). *Trích lục Bản đồ đo đạc năm 2005* (bl 223) thể hiện đất có nguồn gốc của cụ A gồm: thửa số 123 đứng tên bà Đnh Thị Thu H (phần đất bà H được chia); thửa số 123a đứng tên anh Đnh Văn N2; thửa số 130 đứng tên anh Đnh N1 (thửa 123a và 130 là phần đất ông N được chia để lại cho 02 con là anh N1 và anh N2); thửa số 131 và 136 đứng tên ông Đnh Thái T, trong đó có phần đất cụ C được chia nằm ở thửa 136, còn thửa 135 đứng tên ông Trần Văn Đ (đây là phần đất ông T được chia, ông T bán cho ông C, ông C bán lại cho ông Đ); thửa số 137 đứng tên ông Đnh Thái T đây là phần đất của cụ Đnh Văn D được chia; thửa số 153 đứng tên ông Nguyễn Đức T2 và thửa số 154 đứng tên ông Nguyễn Đức T4 là phần đất của cụ Đnh Văn C được chia đã bán lại cho bà Võ Thị N mẹ anh T2 và ông T4; (iv). Theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 3581/ĐĐCL lập ngày 28/6/2019 (bl 281) thì đất có nguồn gốc của cụ A, gồm các thửa số 244, 245, 246, 247, 248, 120, 121, 122 trong đó đất đang tranh chấp có diện tích 259,8m² nằm trong thửa đất số 121 đứng tên ông Đnh Thái T; (v). Sơ đồ hiện trạng thửa đất đang tranh chấp số 5544/ĐĐCL ngày 26/8/2019 (bl 314) thì đất tranh chấp diện tích 234,10m² (198,8m² + 35,3 m² = 234,10m²).

[3]. Tại phiên tòa sơ thẩm vợ chồng ông T bà L thừa nhận “*Đất vợ chồng Ông Bà đang quản lý, sử dụng được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 991067 có nguồn gốc của cha mẹ để lại nhưng nhỏ, khi về ở vào năm 1979 vợ chồng ông đã khai hoang mở rộng thêm. Lúc về ở đất của các anh chị của ông (Trở) đang quản lý, sử dụng đã có như hiện nay*”.

[4]. Về thời gian vợ chồng ông T về sống tại khu vực đất hiện có tranh chấp thì vợ chồng ông T cho rằng Ông Bà về sống tại đây từ năm 1979 nhưng tại ***Biên bản xác minh*** ngày 01/3/2018 (bl 76) thì Công an thành phố T cung cấp Hồ sơ hộ khẩu đối với hộ ông Đnh Thái T, trong đó có *Bản tự khai* ngày 16/6/2013 của ông T ghi “*Từ năm 1976-1984 ông T sống tại thị xã S, tỉnh Phú Yên và dạy học tại đây. Từ năm 1984-1994 ông T về sinh sống tại khu phố 6, phường P và dạy học tại trường Lê Văn Tám...*”. Xét, nội dung ***Bản tự khai*** ngày 16/6/2013 của ông T phù hợp nội dung ***Bản trình bày*** ngày 26/3/2019 của ông Đnh Văn D (bl 215-217) và trình bày của cụ C, bà H xác nhận vợ chồng ông T về sinh sống trên đất năm 1984, còn cụ Diên xác nhận vợ chồng ông T về sinh sống trên đất năm 1985.

[5]. Đối với trình bày của vợ chồng ông T cho rằng “*khi về ở vào năm 1979 vợ chồng ông đã khai hoang mở rộng thêm*” thì thấy: Thửa đất số 121 vợ chồng ông T, bà L đang quản lý sử dụng có tứ cận: Nam giáp đường Đ, Tây giáp đất ông D và ông C được chia, Bắc giáp đất ông N và bà H được chia và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T thừa nhận “*Lúc về ở đất của các anh chị của ông (Trở) đang quản lý, sử dụng đã có như hiện nay*”; như vậy, không có việc vợ chồng ông T khi về sử

dụng đất có khai hoang thêm đất các hướng Nam, Tây và Bắc. Đối với việc có hay không vợ chồng ông T khai hoang đất về hướng Đông thì thấy Trích lục bản đồ lập năm 1992 (bl 218, 219) thể hiện hướng Đông thửa đất của cô A giáp thửa đất số 170 của bà Võ Thị M (M). Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/10/2017 (bl 26) bà Mầu khai “*Nhà tôi đang sống giáp vị trí từ cận phía Đông nhà ông T, hiện tôi đang cho con dâu tôi là Nguyễn Thị Tuyết M ở. Vào khoảng năm 1950, tôi và thím Huỳnh Thị A mẹ bà Đinh Thị C cùng mua đất ở tại khu phố 5, phường P. Đất tôi mua tiếp giáp liền đất thím A*”, do đó, cũng không có việc vợ chồng ông T khi về ở đã khai hoang thêm đất ở hướng Đông. Mặt khác, lời khai của người làm chứng như bà Võ Thị M, ông Huỳnh L (bl 26) khẳng định nguồn gốc đất tranh chấp do cụ Huỳnh Thị A mua, sau đó cùng các con là Đinh Bá N, Đinh Thị C, Đinh Văn D khai phá, mở rộng thêm; người làm chứng là ông Phan Hoài T5 (bl 172), ông Lê Tấn L (bl 170) khai: “... *Nguồn gốc đất do mẹ ông Đinh Thái T tạo lập. Mẹ ông Đinh Thái T và gia đình các anh chị em ông Đinh Thái T có phân chia đất. Thửa đất ông Đinh Thái T được chia, ông T đã bán cho người khác, hiện ông Trần Văn Đ quản lý, sử dụng...*”; người làm chứng là bà Nguyễn Thị Hương T (bl 242) khai: “*Vào năm nào không nhớ chính xác, vợ chồng tôi có mua một thửa đất của ông Đinh Thái T, diện tích chỉ ước lượng bề ngang 10m, dài khoảng 20m - 25m. Đến năm 1998 - 1999, vợ chồng tôi bán lại cho vợ chồng ông Trần Văn Đ. Đất tôi mua của ông Đinh Thái T, tôi nghe nói do mẹ ông Đinh Thái T cho ông Đinh Thái T, khi tôi mua không ai tranh chấp nên tôi mua*”. Người làm chứng là ông Trần Văn Đ (bl 173) khai: “*Đất tôi đang ở do tôi mua của người khác, người này mua đất từ ông Đinh Thái T*”. Từ Trích lục bản đồ lập năm 1992 và các lời khai nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy đủ căn cứ xác định diện tích 2.588m² đất theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 3581/ĐĐCL lập ngày 28/6/2019 (bl 281) có nguồn gốc do cụ A tạo lập.

[6]. Có hay không việc cụ A chia đất cho các con, cấp phúc thẩm xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm tuy vợ chồng ông T, bà L không thừa nhận có việc cụ A cùng các con chia đất nhưng tại ***Biên bản hòa giải*** do UBND phường P lập ngày 16/12/2016 (bl 07-10) ông T trình bày: “*Khi cha mẹ còn sống có tổ chức chia đất, các anh em đều nhận, riêng bà Đinh Thị C không nhận phần được chia tại thời điểm này...*”. Tại Giấy viết tay ngày 20/10/2013 có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn H, ông Đnh Văn C, ông Đnh N1 có nội dung: “*Con Đinh Thái P được cô Năm đồng ý cho mượn đất cất nhà ở, khi nào cô Năm cần thì con hoàn lại*”. Tuy mốc thời gian cụ thể về việc cụ A có cùng các con chia đất thì bà ông C, ông D, bà H, anh N1 và anh N2 khai không thống nhất nhưng họ đều xác nhận có việc cụ A cùng các con chia đất, cụ thể: Thửa đất diện tích 2.588m² tại Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 3581/ĐĐCL lập ngày 28/6/2019 (bl 281) thể hiện: (i). Hướng Bắc giáp đường Y có chiều dài từ tọa độ 1 đến 5 phân chia cho hai người là ông N và bà H, ông N nhận đất mặt tiền từ tọa độ 1-3 là thửa số 244 (hiện do anh Đinh N1 con ông N quản lý, sử dụng-bl 280) và thửa số 245 (hiện do anh Đinh Văn N2 con ông N quản lý sử dụng-bl 279); bà Đinh Thị Thu H được chia đất từ tọa độ 3-5 là thửa 246 (bl 278); (ii). Hướng Nam giáp đường Đ có chiều dài từ tọa độ 14 đến tọa độ 20 phân chia cho bốn người ông C, ông D, bà C và ông T - Ông T được chia từ tọa độ số 14 đến tọa độ số 15, đó là thửa số 122 tại trích lục bản đồ số 3581/ĐĐCL bút

lục số 274, ông T đã bán cho vợ chồng ông C bà T, bà T bán lại cho ông Trần Văn Đ; bà Đinh Thị C được chia một phần mặt tiền của thửa số 121 từ tọa độ số 15 đến tọa độ số 16 là diện tích đất đang tranh chấp; ông Đnh Văn D được chia từ tọa độ số 17 đến tọa độ số 18, đó là thửa số 120 tại bút lục số 275, hiện vẫn do gia đình ông D quản lý, sử dụng; ông Đnh Văn C được chia từ tọa độ 18-20 là thửa 247 và thửa 248, ông C đã bán cho bà Võ Thị N, bà N cho con là Nguyễn Đức T2 thửa số 247 và Nguyễn Đức T4 (Tân) thửa số 248. Đất là do cụ A tạo lập, tuy cụ A không trực tiếp kê khai đứng tên mà để các con (ông C, ông D, ông N, ông T) đứng tên, nhưng tất cả đều thống nhất với sự phân chia của cụ A và đã nhận phần đất được phân chia, có người còn đang quản lý, sử dụng, có người đã chuyển nhượng cho người khác.

Từ các luận điểm [2] đến [6] nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy có đủ cơ sở xác định nguồn gốc đất tranh chấp do cụ Huỳnh Thị A tạo lập và đã phân chia cho các con. Phần đất bà C được chia thì bà C đã dựng hàng rào lưới B40 và cho vợ chồng và con ông T, bà L mượn dựng tạm kiốt làm tóc. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi đất của bà C đối với gia đình ông T là có cơ sở, đúng pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C tự nguyện cho ông T 01m chiều ngang mặt phía có hàng rào lưới B40 để làm lối đi nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện này là đã có lợi cho gia đình ông T.

[7]. Đối với yêu cầu của bà C yêu cầu hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BC 991067 do UBND thành phố T cấp ngày 24/6/2011 cho vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L về phần diện tích 234,10m² ông T, bà L đã chuyển nhượng cho anh Đinh Thái P1 ngày 09/01/2017, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Như đã phân tích, kết luận tại các mục nêu trên thì diện tích 234,10m² đất này là đất bà C được cụ A phân chia, bà C đã dựng lưới B40 và cho gia đình ông T mượn dựng trạm Ki ốt làm tóc nhưng vợ chồng ông T tự ý kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà C. Xét trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BC 991067 ngày 24/6/2011 cho vợ chồng ông T cấp phúc thẩm thấy rằng: Tại **Phiếu lấy ý kiến khu dân cư** đề ngày 06/10/2010 (bl 65) ông Trần Văn Đ, ông Đnh Chiến, ông Lê Tấn L, ông Phan Hoài T5 (bl 170, 171, 172, 173) đều khẳng định “*không phải do các ông ký tên vào Phiếu lấy ý kiến khu dân cư, không xác nhận về nguồn gốc đất là do vợ chồng ông T khai hoang*”. Hơn nữa, ông Phan Hoài T5, ông Lê Tấn L còn khẳng định “*nguồn gốc đất là của cụ Huỳnh Thị A tạo lập*”. Tại **Biên bản xác minh** ngày 23/5/2019, ông Lê Trọng Hậu (cán bộ địa chính phường P) xác nhận “*UBND phường P đưa mẫu Phiếu lấy ý kiến khu dân cư đưa cho ông Đinh Thái T để ông T về lấy ý kiến bà con lối xóm xác nhận, chứ không tổ chức cuộc họp lấy ý kiến khu dân cư theo quy định... do đó các chữ ký trong phiếu lấy ý kiến khu dân cư có đúng của ông Trần Văn Đ, ông Đnh C, ông Lê Tấn L, ông Phan Hoài T5 hay không thì không biết*”, điều này phù hợp với trình bày của ông Lê Đức L (nguyên Trưởng khu phố 5, phường P), ông Huỳnh Quốc T (Chủ tịch Hội cựu chiến binh, Phó Chủ tịch phường P). Như vậy, **Phiếu lấy ý kiến khu dân cư** đề ngày 06/10/2010 nêu trên lập không, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường), do đó, UBND thành phố T căn cứ ***Phiếu lấy ý kiến khu dân cư*** đề ngày 06/10/2010 nêu trên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp cả diện tích 234,10m² đất của bà C được cụ A chia) cho vợ chồng ông T là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BC 991067 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 24/6/2011 cho vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L về phần diện tích 234,10m² đất ông T, bà L đã chuyển nhượng cho anh Đinh Thái P1 ngày 09/01/2017 là có cơ sở, đúng pháp luật.

[8]. Xét khi bà C đã khiếu nại đến chính quyền địa phương về việc vợ chồng ông T, bà L tự ý kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất của bà C và Ủy ban nhân dân phường P đã tổ chức hòa giải tranh chấp vào ngày 16/12/2016 (bl 10) nhưng ngày 22/12/2016 vợ chồng ông T lại ký Hợp đồng chuyển nhượng cho con trai của Ông Bà là anh Đinh Thái P1 cả phần diện tích 234,10m² bà C đang tranh chấp là trái quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 “*Đất chuyển nhượng khi đang có tranh chấp*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông T với anh P1 đối với diện tích đất của bà C vô hiệu là có cơ sở, đúng pháp luật. Do anh P1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả phần hợp đồng vô hiệu ký giữa anh P1 và cha mẹ của anh P1 nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, giải quyết hậu quả vô hiệu của phần hợp đồng này mà dành cho anh P1 có quyền khởi kiện đối với cha mẹ của mình bằng vụ án dân sự khác là đúng pháp luật. Vì các lẽ trên nên kháng cáo của anh P1 cho rằng mình là người thứ 3 ngay tình nhận chuyển nhượng đất từ cha mẹ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng ông T với anh là ảnh hưởng nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Anh là không có cơ sở để được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[9]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Vợ chồng ông T, bà L và anh P1 kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ phân tích tại các luận điểm nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DSST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

Áp dụng các Điều 163 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 101, Điều 166, Điều 188, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị C:

1. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 991067 ngày 24/6/2011 do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L đối với diện tích 234,10m² đất thuộc quyền sử dụng của bà Đinh Thị C theo

Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 5544/ĐĐCL ngày 26/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên.

2. Hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Đinh Thái P1 với vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L lập ngày 22/12/2016 đối với diện tích đất 234,10m² thuộc quyền sử dụng của bà Đinh Thị C theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 5544/ĐĐCL ngày 26/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên. Anh Đinh Thái P1 được quyền khởi kiện đối với vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

3. Bà Đinh Thị C được quyền sử dụng 234,10m² đất theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 5544/ĐĐCL ngày 26/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên, có tứ cận: Đông giáp đất của ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị Công (thửa 122) từ tọa độ số 10 đến tọa độ số 12 và giáp đất của ông T, bà L (1,81m); Tây giáp lối đi vào nhà đất của vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L có chiều dài 26,80m; phía Bắc giáp nhà đất của ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L (09m); Phía Nam giáp đường Đ (09m) (có bản vẽ kèm theo).

Buộc bị đơn vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L và anh Đinh Thái P tháo gỡ kiốt làm tọc có diện tích 35,3m² trả lại diện tích đất 234,10m², theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp số 5544/ĐĐCL ngày 26/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên, tọa lạc tại khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

4. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Ủy ban nhân dân thành phố T phải chịu 300.000 đồng án phí về hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hoàn lại cho bà Đinh Thị C 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001058 ngày 16/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá 6.000.000 đồng thì: Nguyên đơn bà Đinh Thị C tự nguyện chịu 3.000.000 đồng nên bị đơn là vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L phải chịu 3.000.000 đồng. Do nguyên đơn bà Đinh Thị C đã nộp đủ 6.000.000 đồng và đã chi xong nên vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Đinh Thị C số tiền 3.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc:

- Vợ chồng ông Đinh Thái T, bà Trương Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000055 ngày 09/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên thì vợ chồng ông T, bà L đã thi hành xong khoản tiền này.

- Anh Đinh Thái P1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000054 ngày 09/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên thì anh P1 đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế & quản lý khoa học TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân